

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 234/2025/DS-PT

Ngày: 30/5/2025

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Dung.

Các Thẩm phán:

Ông Võ Ngọc Thông

Ông Nguyễn Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Yên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 137/2025/TLPT-DS ngày 21/3/2025 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2024/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1350/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn L** – sinh năm 1949, địa chỉ: **D tổ D, khu V, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định**; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông **Trần Danh T** – Luật sư, địa chỉ: **G T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên**; có mặt.

2. Bị đơn: ông **Trần Khánh T1** - sinh năm 1940, bà **Đinh Thị D** – sinh năm 1948, địa chỉ: **B, thôn B, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông **Phan Quang H** – Luật sư, địa chỉ: **B Đ, phường G, thành phố Q, tỉnh Bình Định**; có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên;
- UBND xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên;
- UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định;
- UBND phường G, thành phố Q, tỉnh Bình Định;
- Ông Phạm S (chết); Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là các con của ông S:

+ Ông Phạm Văn T2 – sinh năm 1962,

+ Ông Phạm Văn T3 – sinh năm 1964,

+ Ông Phạm Văn L1 – sinh năm 1958,

Cùng trú: Bãi Rạng, thôn B, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt, riêng ông T2 có mặt.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn ông Phạm Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Phạm Xuân L2 trình bày:

Ngày 10/4/1999, ông L2 nhận chuyển nhượng của ông Phạm S diện tích đất 624m² (dài 26m x rộng 24m), thuộc thửa 157, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 tại thôn B, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (trước đây thuộc phường G, thành phố Q, tỉnh Bình Định), có giới cận bắc giáp đất bà H1 (mua lại của ông S), nam giáp đất ông Phạm Văn T2, đông giáp Quốc lộ A, tây giáp đất ông Phạm Văn K (mua lại của ông M), là đất trồng rừng theo dự án PAM4304 được cấp theo Quyết định số 303/QĐ-UB ngày 30/4/1994 của UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định, chuyển nhượng theo Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất trồng rừng PAM4304 có chữ ký của ông S và xác nhận của UBND phường G ngày 10/6/1999. Ngày 10/6/2000, ông L2 làm đơn xin chuyển đổi giống cây trồng để trồng khoảng trên 1.000 cây keo lá tràm được Chủ tịch UBND phường G ký xác nhận vào ngày 12/6/2000. Từ đó đến năm 2015, ông L2 sử dụng đất trồng cây ổn định không ai tranh chấp. Có khoảng 10 năm vì điều kiện sức khỏe và gia đình ông L2 ít thăm đất chăm cây. Đến tháng 4/2015, ông L2 đến trồng cây keo thì ông T1, bà D ngăn cản và cho rằng đất của ông bà, còn chặt số cây trồng từ trước của ông L2. Tháng 10/2017,

ông L2 khiếu nại đến UBND xã X và tiếp tục trồng 500 cây keo nhưng ông T1, bà D phá nhỏ toàn bộ số cây trồng nói trên. Đến tháng 01/2018, UBND xã X mới tiến hành hòa giải nhưng không thành. Ngày 02/4/2018, ông L2 gửi đơn khiếu nại đến UBND thị xã S để yêu cầu giải quyết tranh chấp. Ngày 08/8/2018, UBND thị xã S có Công văn số 1473/UBND trả lời việc tranh chấp trên thuộc thẩm quyền của TAND thị xã Sông Cầu theo quy định khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013. Ông L2 khởi kiện yêu cầu ông T1, bà D trả lại toàn bộ diện tích đất 624m2 thuộc thửa 157, theo tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 đã lấn chiếm. Tài sản gắn liền với đất khoảng 200 cây keo và bạch đàn tái sinh vì nguyên đơn không xác định được giá trị thiệt hại nên không yêu cầu bồi thường.

Bị đơn ông Trần Khánh T1, bà Đinh Thị D trình bày:

Diện tích đất nguyên đơn ông L2 tranh chấp 624m2 thuộc thửa đất 157, theo tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 có giới cận đông giáp quốc lộ A, còn lại giáp đất của ông T1, bà D. Đất nằm trọn trong diện tích đất gia đình ông T1, bà D quản lý canh tác từ năm 1944, diện tích đất khoảng 10ha có nguồn gốc do cha ông T1 là Trần M1 (chết năm 1992) và bác họ ông T1 là ông Trần Đ (chết 1969) khai hoang từ 1944. Ban đầu ông M1, ông T1 sử dụng đất để trồng mì tiếp tế cho cách mạng. Đến khoảng năm 1958 ông T1 17-18 tuổi thì hai ông hành nghề chữa bệnh, viết tờ di chúc giao lại cho ông T1 quản lý sử dụng hưởng hoa lợi. Di chúc do ông Trần Đ viết tay và có hạn tự, không đề ngày tháng và không có chữ ký của ai, không có xác nhận của chính quyền địa phương và không có đóng dấu gì, viết năm nào và giao lại năm nào ông T1, bà D không nhớ. Từ khi ông T1, bà D tiếp quản đến năm 2015 trồng hoa màu, cây ăn quả hay trồng rừng keo đều không ai tranh chấp, người dân địa phương đều biết và công nhận đất là của gia đình. Đến khoảng năm 1994, Nhà nước tự quy hoạch toàn bộ của ông T1, bà D vào dự án trồng rừng gì đấy mà không hề hỏi ý kiến của gia đình ông bà. Ông T1, bà D cũng không hề biết việc ông Phạm S được nhà nước giao phần đất đang tranh chấp rồi ông S bán cho ông L2. Đến năm 2004, ông T1, bà D mới biết việc này. Ông T1, bà D đã khiếu nại đến chính quyền và khởi kiện Chủ tịch UBND huyện S bấy giờ ở Tòa án. Vụ án đó ông T1 đã đóng án phí nhưng bây giờ nó đi về đâu ông không biết. Thực tế ông Phạm S không trồng trọt khai hoang hay làm gì trên đất vì đất đang do ông T1, bà D quản lý. Đến khi bán cho ông L2 từ năm 1999 ông L2 cũng không trồng trọt canh tác gì. Đến tháng 4/2015, ông L2 đem keo đến trồng thì ông T1, bà D ngăn cản không trồng được. Tháng 10/2017, ông L2 tiếp tục đem keo đến trồng nhưng ông T1, bà D không cho nên cũng không trồng được cây nào. Đến tháng 01/2018, UBND xã X mới tiến hành hòa giải nhưng không thành. Hiện nay trên đất có một số cây keo lớn và bạch đàn lớn do gia đình ông T1, bà D trồng. Không có công trình xây dựng nào. UBND xã X cho rằng đất hiện nay thuộc diện quy hoạch cho phát triển du lịch nên do nhà nước quản lý, ông T1, bà D không hề nhận được quyết định thu hồi nào cũng như không có được bồi thường gì hết. Ông T1, bà D không thống nhất việc này với UBND xã. không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông L2, yêu cầu Tòa: Hủy Quyết định số 303/QĐ-UB ngày 30/4/1994 về việc giao đất trồng rừng theo dự án PAM mà U đã cấp cho ông Phạm

S, đất này gia đình ông T1 đang tranh chấp với ông L2, đất này gia đình ông T1 đã sử dụng trồng cây bạch đàn, keo, khoai lang, mì từ năm 1944 cho đến nay, U lại cấp đất cho ông Phạm S là sai, còn phần đất cấp cho ông S là đồi núi trọc chứ không phải đất đang tranh chấp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Phạm Văn T2 trình bày: Ông là con ruột ông Phạm S, cha ông mất khoảng 09 năm trước. Năm 1994, cha ông được U, tỉnh Bình Định cấp đất theo Quyết định số 303/QĐ-UB đối với đất rừng PAM diện tích 20.000m², đến năm 1999 cha ông chuyển nhượng lại một phần diện tích đất cho ông Phạm Văn L. Cha, mẹ ông mất có 09 người con. Diện tích đất tranh chấp gia đình bà D cho rằng đất và cây trồng do gia đình bà trồng, tại địa phương hiện nay gia đình bà D thuộc thành phần đặc biệt, đất của ai bà D không cần biết mà sống gần đó cứ tự ý chặt cây của người khác và tự đem cây vào trồng và nói là của gia đình bà. Đề nghị Tòa án xác minh đối với các hộ dân sống phần đất đang tranh chấp sẽ rõ cụ thể. Đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi cho ông L, công nhận diện tích đất ông L đã nhận chuyển nhượng của cha ông là hợp pháp.

Ý kiến của UBND thị xã S:

- Từ năm 2000 trở về trước, thửa đất số 335, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 không có hồ sơ quản lý. Theo bản đồ do Trung tâm K1 đo năm 2000, thì phần diện tích đất tranh chấp nói trên giữa 02 bên thể hiện núi; theo bản đồ đo vẽ năm 2008 thì phần diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất 157, tờ bản đồ 01, loại đất RPM, quy chủ UBND xã X quản lý. Tuy nhiên, qua kiểm tra xác minh, từ trước đến nay thửa đất 335 do hộ dân quản lý sử dụng, nhưng UBND xã chưa xác định được cây trồng trên đất do ai trồng và chưa xác định được người quản lý sử dụng.

- Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã S (được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 28/12/2018) và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 của UBND thị xã (được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 05/9/2018) thì các thửa đất nói trên được quy hoạch đất rừng sản xuất.

- Diện tích đất 624m² thuộc thửa đất số 335, tờ bản đồ 1-LN tại thôn B, xã X có nằm trong 20.000m² (02ha) thuộc thửa đất 20-1A tại Bãi Rạng do U cấp cho ông Phạm S tại Quyết định 303/QĐ-UB ngày 30/4/1994 hay không? thì theo cung cấp của địa phương quản lý địa bàn UBND xã X không xác định được, vì theo quyết định cấp cho ông Phạm S chỉ 20.000m². Thời điểm năm 1994 khu vực này thuộc địa phận của tỉnh Bình Định quản lý, nên hồ sơ xin trồng bạch đàn không có vị trí tọa độ, chỉ có vị trí đông, tây, nam, bắc ghi liền kề các chủ đất không cụ thể. Đến năm 1998 mở tuyến đường quốc lộ 1D đến năm 2001 mới xác định lại ranh giới bàn giao lại cho Phú Y đã làm thay đổi hiện trạng và trong thời gian ông Phạm S còn sống thì ông S chuyển nhượng bằng giấy tay cho rất nhiều người,

hiện nay có một số hộ đã lập dự án được nhà nước cho thuê đất như trường hợp hộ ông **Nguyễn T4**, hộ bà **Nguyễn Thị H2**... Vì vậy, **UBND thị xã S** cũng không xác định được phần diện tích các bên tranh chấp 624m² có nằm trong diện tích đất 20.000m² do **U** cấp cho ông **S** theo quyết định 303/QĐ-UB ngày 30/4/1994.

- Qua đối chiếu theo 47 trường hợp có Quyết định thu hồi đất của **UBND tỉnh P** vào năm 2002, 2003 thì đối với trường hợp lần, chiếm, chuyển nhượng mục đích sử dụng đất trái phép tại khu vực 04 bãi- **thôn B, xã X** thì không thấy có Quyết định số 303/QĐ-UB ngày 30/4/1994 của **U** về việc giao đất để trồng rừng theo dự án PAM4304. Tuy nhiên, qua sưu tra hồ sơ thì ông **Phạm S** có 02 Quyết định giao đất của **U** đã có Quyết định thu hồi đất của **UBND tỉnh P** là Quyết định 103/QĐ-UB ngày 30/3/1992 và Quyết định 173/QĐ-UB ngày 30/3/1991 của **U** về việc giao đất để trồng rừng theo dự án PAM4304.

- Bản đồ đo đạc qua các thời kỳ không thể hiện quy chủ tại vị trí thửa đất đang tranh chấp nói trên là của ai và qua sưu tra sổ lâm bạ, sổ mục kê cũng không có tên một trong hai bên tranh chấp đất.

- Quyết định số 303/QĐ-UB ngày 30/4/1994 (photo) do ông **Phạm Xuân L2** cung cấp cho **UBND xã X** khi phát sinh tranh chấp với vợ chồng ông **Trần Khánh T1**. Hiện **UBND xã X** không có bản gốc của Quyết định này, nên không thể cung cấp cho Tòa.

Ý kiến của **UBND thành phố Q**:

Chủ tịch **U** đã giao nhiệm vụ cho các cơ quan chức năng kiểm tra, tham mưu phúc đáp cho TAND thị xã Sông Cầu theo quy định. Ngày 22/6/2021, **Phòng T5** có Công văn số 550/TNMT cung cấp thông tin cho Tòa án: bản sao hồ sơ về thủ tục hành chính ban hành Quyết định số 303/QĐ-UB ngày 30/4/1994 của **U**. Phòng TNMT thành phố đã phối hợp với Phòng kinh tế thành phố, Hạt kiểm lâm liên **huyện T - Q** và **UBND phường G** họp bàn các nội dung theo đề nghị của TAND thị xã Sông Cầu. Qua kiểm tra rà soát, hồ sơ lưu trữ thủ tục hành chính ban hành Quyết định số 303/QĐ-UB ngày 30/4/1994 của **UBND thành phố Q** hiện không có qua nhiều năm và nhiều đơn vị lưu trữ nên không thể cung cấp bản sao cho Tòa án. Về xác định diện tích đất tranh chấp 624m² thuộc thửa số 335, tờ bản đồ 1-LN có nằm trong diện tích đất 20.000m² thuộc thửa đất 20-1A tại Bãi Rạng do **UBND thành phố Q** cấp cho ông **Phạm S** tại Quyết định 303 ngày 30/4/1994, **UBND thành phố Q** không thể xác định được vị trí thửa đất theo yêu cầu của Tòa án. Trình tự thủ tục ban hành Quyết định 303 đúng quy định, việc yêu cầu hủy quyết định 303 là không có cơ sở. Quyết định 303 có thời hạn 30 năm, còn hiệu lực (tính đến 08/7/2020).

Ý kiến của **UBND xã X**:

Diện tích đất tranh chấp 624 m² thuộc 1 phần thửa đất số 157, tờ bản đồ số 01 (bản đồ lâm nghiệp 2008) tại **B, thôn B, xã X**, vị trí đất tranh chấp đông giáp

tim đường Quốc lộ 1D 14m, tây giáp thửa đất 132, nam giáp đất ông **Phạm Văn T2** (đang tranh chấp với ông **T1**), bắc giáp một phần thửa đất 157, tài sản gắn liền trên đất tranh chấp keo, bạch đàn. Theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của **UBND tỉnh P** về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của **thị xã S**, thì tại diện tích đất tranh chấp 624m² thuộc thửa đất số 335, tờ bản đồ số 1- LN; tọa lạc tại: **Thôn B, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên** quy hoạch đất giao thông và đất ở. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng: Thời điểm trước năm 2001, khu vực này thuộc địa phận của **thành phố Q, tỉnh Bình Định** quản lý. Từ năm 2001 cho đến nay, căn cứ theo bản đồ đo đạc qua các thời kỳ thì không thể hiện quy chủ tại vị trí thửa đất đang tranh chấp là của ai. Qua sưu tra sổ lâm bạ, sổ mục kê cũng không có tên một trong hai bên đang tranh chấp đất. Nay **UBND xã X** cung cấp toàn bộ nội dung, thông tin trên để Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu có cơ sở xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2024/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Phạm Văn L** về việc yêu cầu bị đơn ông **Trần Khánh T1**, bà **Đinh Thị D** trả lại toàn bộ diện tích đất 624m² thuộc thửa 157, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông **Trần Khánh T1**, bà **Đinh Thị D** về việc yêu cầu hủy Quyết định số 303/QĐ-UB ngày 30/4/1994 của **UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định**.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/8/2024, nguyên đơn ông **Phạm Văn L** kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích của ông **L** và ý kiến người kháng cáo ông **L**: đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo, buộc bị đơn chấm dứt quyền cản trở sử dụng quyền sử dụng đất và trả lại diện tích đất 624m² thuộc thửa 157 cho ông.

Ý kiến của bị đơn: giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Ý kiến của ông **T2**: cha ông là **Phạm S** có chuyển nhượng đất cho **L**, việc chuyển nhượng giữa hai bên ông không chứng kiến nhưng thực tế là có chuyển nhượng, đề nghị HĐXX bảo vệ quyền lợi cho ông **L**.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

- Về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đảm bảo đúng các quy định tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm vì không tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Văn L.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những tham gia tố tụng theo theo quy định của Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại các Điều 26, 34, 37, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 30/4/1994, **UBND thành phố Q** có Quyết định số 303/QĐ-UB về việc giao đất để trồng rừng theo dự án PAM4304 (Quyết định 303), giao cho ông **Phạm S** 20.000m², loại đất đồi trọc, thuộc thửa số 20-1A tại **B** có giới cận đông giáp rẫy dân, tây giáp suối, nam giáp rẫy dân, bắc giáp núi, thời hạn sử dụng 30 năm.

[2.2] Ngày 10/4/1999, ông **S** chuyển nhượng một phần thửa đất, diện tích 624m² dài 24, rộng 26m (theo Quyết định 303/QĐ-UB) cho ông **Phạm Văn L** theo Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất trồng rừng PAM, có xác nhận của **UBND phường G** ngày 13/5/1999. Năm 2000, ông **L** có đơn xin chuyển đổi giống cây trồng, xin trồng loại cây xoài, măng cầu, nhãn; **UBND phường G, thành phố Q, tỉnh Bình Định** xác nhận ngày 12/6/2000. Do đó, ông **L** khởi kiện yêu cầu bị đơn là vợ chồng ông **Trần Khánh T1**, bà **Đinh Thị D** trả lại 624m² ông đã nhận chuyển nhượng của ông **S** vào năm 1999.

[2.3] Tại các Biên bản xác minh và văn bản cung cấp của các cơ quan thẩm quyền quản lý đất đai trên địa bàn **thị xã S**, không xác định được phần diện tích các bên tranh chấp 624m² nằm trong diện tích đất 20.000m² do **UBND thành phố Q** cấp cho ông **S** theo Quyết định 303/QĐ-UB ngày 30/4/1994; hiện tại không còn lưu giữ hồ sơ cấp đất và thời điểm cấp đất không thể hiện tọa độ cụ thể, chỉ có tứ cận với các hộ. Hơn nữa, năm 2001 mở tuyến Quốc lộ 1D mới xác định lại ranh giới bàn giao lại cho tỉnh Phú Yên đã làm thay đổi hiện trạng. Căn cứ theo bản đồ đo đạc qua các thời kỳ thì không thể hiện quy chủ tại vị trí thửa đất đang tranh

chấp là của ai. Suu tra sổ lâm bạ, sổ mục kê cũng không có tên một trong hai bên đang tranh chấp đất; bản thân ông L khởi kiện nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ thửa đất ông đang tranh chấp nằm tại vị trí nào trong thửa đất 20.000m² được giao theo Quyết định số 303; cũng không chứng minh được canh tác cây trồng thời điểm nào, cây trồng gì trên đất tranh chấp. Ông T2 con ông S cũng thừa nhận không chứng kiến việc chuyển nhượng giữa cha ông và ông L, không xác định vị trí của thửa đất chuyển nhượng.

[2.4] Như phân tích tại mục [2.3], không có tài liệu chứng cứ để chứng minh diện tích đất 624m² nguyên đơn và bị đơn đang tranh chấp là một phần của thửa đất 20-1A, có diện tích 20.000m² được UBND thành phố Q cấp cho ông S theo Quyết định 303/QĐ-UB ngày 30/4/1994. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là đúng quy định.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn kháng cáo không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn L.

[4] Chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng tại phiên tòa.

[5] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí: nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng xét miễn do tuổi già theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2024/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Án phí phúc thẩm: ông Phạm Văn L được miễn theo quy định.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Dung